

Tổng hợp kiến thức: Quốc gia và Quốc tịch (Countries and Nationalities)

Chào các em! Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một chủ đề rất thú vị: cách giới thiệu về đất nước và quốc tịch của mình cũng như của người khác bằng tiếng Anh nhé!

1. Từ vựng về Quốc gia và Quốc tịch

Để nói về chủ đề này, chúng ta cần biết tên các quốc gia và từ chỉ quốc tịch tương ứng. Dưới đây là bảng tổng hợp các từ vựng phổ biến:

Quốc gia (Country)	Quốc tịch (Nationality)	Ví dụ (Example)
Vietnam	Vietnamese	I am from Vietnam. I am Vietnamese.
America (the USA)	American	He is from America. He is American.
Australia	Australian	She is from Australia. She is Australian.
England	English	They are from England. They are English.
Japan	Japanese	Akira is from Japan. He is Japanese.
Malaysia	Malaysian	Hakim is from Malaysia. He is Malaysian.
Korea	Korean	She is from Korea. She is Korean.
China	Chinese	They are from China. They are Chinese.

2. Mẫu câu hỏi và trả lời về quê quán

Khi muốn hỏi ai đó đến từ đâu, chúng ta sử dụng mẫu câu sau:

Hỏi: Where are you from?

- **Cấu trúc: Where + to be (am/is/are) + S + from?**
- **Giải thích:** Mẫu câu này dùng để hỏi về quê quán, đất nước của một người. "S" là chủ ngữ (you, he, she, they,...). Động từ "to be" sẽ chia theo chủ ngữ.
- **Ví dụ:**
 1. Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)
 2. Where is she from? (Cô ấy đến từ đâu?)
 3. Where are they from? (Họ đến từ đâu?)

Trả lời: I am from Vietnam.

- **Cấu trúc: S + to be (am/is/are) + from + [Tên quốc gia].**
- **Giải thích:** Chúng ta dùng cấu trúc này để trả lời, trong đó [Tên quốc gia] là tên đất nước của mình.
- **Ví dụ:**
 1. I am from Vietnam. (Tôi đến từ Việt Nam.)
 2. She is from Australia. (Cô ấy đến từ Úc.)
 3. They are from Japan. (Họ đến từ Nhật Bản.)

3. Mẫu câu hỏi và trả lời về quốc tịch

Khi muốn hỏi về quốc tịch của ai đó, chúng ta sử dụng mẫu câu khác một chút.

Hỏi: What nationality are you?

- **Cấu trúc: What nationality + to be (am/is/are) + S?**
- **Giải thích:** Mẫu câu này dùng để hỏi trực tiếp về quốc tịch.
- **Ví dụ:**
 1. What nationality are you? (Bạn có quốc tịch gì?)
 2. What nationality is he? (Anh ấy có quốc tịch gì?)

Trả lời: I am Vietnamese.

- **Cấu trúc: S + to be (am/is/are) + [Quốc tịch].**
- **Giải thích:** Câu trả lời sẽ đi thẳng vào tên quốc tịch, không có giới từ "from".
- **Ví dụ:**
 1. I am Vietnamese. (Tôi là người Việt Nam.)
 2. He is American. (Anh ấy là người Mỹ.)
 3. They are Malaysian. (Họ là người Malaysia.)

4. Những điểm cần lưu ý

- **Phân biệt Country và Nationality:** "Country" là danh từ chỉ tên quốc gia (Vietnam, Japan). "Nationality" là tính từ chỉ quốc tịch (Vietnamese, Japanese).
- **Khi nào dùng "from":** Giới từ "from" chỉ đi với tên quốc gia (Country). Ví dụ: from Vietnam.

- **Động từ "to be":** Nhớ chia động từ "to be" cho đúng với chủ ngữ: I am, You are, He/She is, They are.

VIDOCU.COM